

**Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 32

180
ÔNG
TNH
T &
Ộ T N
NH
IA N
EM

6
1
N
C
O
A

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, và theo các giấy phép điều chỉnh như sau:

<i>Lần điều chỉnh</i>	<i>Số giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>
Giấy phép điều chỉnh lần 1	05/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 3 năm 2011
Giấy phép điều chỉnh lần 2	31/GPĐC-UBCK	Ngày 16 tháng 3 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 3	45/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 4	13/GPĐC-UBCK	Ngày 15 tháng 5 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 5	39/GPĐC-UBCK	Ngày 30 tháng 12 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 6	11/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 7 năm 2016
Giấy phép điều chỉnh lần 7	01/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 1 năm 2019
Giấy phép điều chỉnh lần 8	07/GPĐC-UBCK	Ngày 17 tháng 2 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 9	27/GPĐC-UBCK	Ngày 28 tháng 5 năm 2020

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, số 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có 1 văn phòng đại diện tại lầu 6, 354-356 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Khổng Phan Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020 theo Quyết định số 669/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 14 tháng 04 năm 2020, nhiệm kỳ 2020 – 2025.
Ông Vũ Đức Mạnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020 theo Quyết định số 1168/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 14 tháng 04 năm 2020.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2019
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2019
Bà Hoàng Thị Dung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Khổng Phan Đức, Chủ tịch Công ty.

Bà Trần Thị Ngọc Tài, Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền kí báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 04/GUQ-QLQ-TCHC ngày 15 tháng 04 năm 2020 của Ông Khổng Phan Đức, Chủ tịch Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Số tham chiếu: 60961605/21718243_HY

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01-CTQ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
100	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		337.854.868.909	323.756.395.015
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	227.323.104.807	24.372.001.136
111	1. Tiền		2.323.104.807	24.372.001.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		225.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	108.078.558.954	296.902.359.942
121	1. Đầu tư ngắn hạn		172.507.705.565	361.628.343.143
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(64.429.146.611)	(64.725.983.201)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.778.588.023	2.148.065.954
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	1.413.551.994	578.360.112
135	2. Các khoản phải thu khác	8	365.036.029	1.569.705.842
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		674.617.125	333.967.983
154	1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	310.067.983	310.067.983
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		364.549.142	23.900.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		185.520.689.781	242.968.013.639
220	I. Tài sản cố định		957.159.550	1.152.815.866
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	856.294.859	1.012.784.507
222	Nguyên giá		5.946.635.700	5.946.635.700
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.090.340.841)	(4.933.851.193)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	100.864.691	140.031.359
228	Nguyên giá		358.708.000	358.708.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(257.843.309)	(218.676.641)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	184.475.757.376	241.690.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		217.700.000.000	241.690.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(33.224.242.624)	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		87.772.855	125.197.773
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		72.772.855	110.197.773
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		523.375.558.690	566.724.408.654
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.427.708.804	8.770.554.448
310	I. Nợ ngắn hạn		1.427.708.804	8.770.554.448
312	1. Phải trả người bán		43.512.975	366.249.454
313	2. Người mua trả tiền trước		50.000.000	5.050.000.000
314	3. Phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	42.453.101	71.921.240
315	4. Phải trả người lao động		-	2.349.329.364
319	5. Phải trả phải nộp khác		134.367.480	64.119.142
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	1.157.375.248	868.935.248
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.947.849.886	557.953.854.206
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		27.424.451.716	27.424.451.716
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.595.467.790	20.595.467.790
420	4. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14	(26.072.069.620)	9.933.934.700
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		523.375.558.690	566.724.408.654

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01-CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
6	1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		154.106.010.000	159.752.480.000
7	Trong đó: 1.1. Chứng khoán giao dịch		154.106.010.000	159.752.480.000
20	2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		213.500.000.000	409.490.000.000
30	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	17	105.365.669.961	77.329.474.502
31	3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		105.365.669.961	77.329.474.502
40	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	16	830.819.266.970	1.163.029.047.114
41	4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		830.819.266.970	1.163.029.047.114
50	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	18	10.000.000.000	3.360.000.000
51	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19	78.352.824.300	76.020.993.460

Người lập biểu



Bà Lê Thùy Trang
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B02-CTQ

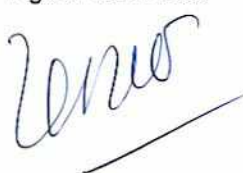
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
1	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	20	2.161.872.824	2.694.091.247
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		2.161.872.824	2.694.091.247
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	21	1.101.343.067	735.851.636
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		1.060.529.757	1.958.239.611
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.751.108.934	30.845.410.897
22	6. Chi phí tài chính	23	33.755.614.052	12.924.381.974
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.395.701.459	8.131.704.342
30	8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.339.676.820)	11.747.564.192
50	9. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	13	(26.339.676.820)	11.747.564.192
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	2.136.791.398
60	11. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN		(26.339.676.820)	9.610.772.794

Người lập biểu



Bà Lê Thùy Trang
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế		(26.339.676.820)	11.747.564.192
2	2. Điều chỉnh cho các khoản			
3	- Khấu hao tài sản cố định		195.656.316	192.866.962
5	- Các khoản chi phí dự phòng		32.927.406.034	12.408.778.663
8	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.363.780.484)	(30.473.359.449)
11	3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.580.394.954)	(6.124.149.632)
12	- Tăng các khoản phải thu		(3.884.273.892)	(7.244.526.950)
14	- Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.631.285.644)	(6.083.411.047)
15	- Giảm chi phí trả trước		37.424.918	56.796.915
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	-	(15.279.099.085)
20	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	8.340.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(618.560.000)	(1.017.173.332)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(15.677.089.572)	(35.683.223.131)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10	-	(35.000.000)
23	- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(201.999.925.479)	(397.888.642.176)
24	- Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		373.999.924.841	497.650.230.340
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(23.148.120.500)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.110.638.216	2.549.146.271
27	- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		14.276.883.165	31.098.541.909
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		227.387.520.743	110.226.155.844

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.759.327.500)	(57.997.745.277)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(8.759.327.500)	(57.997.745.277)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		202.951.103.671	16.545.187.436
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	24.372.001.136	41.636.062.348
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	227.323.104.807	58.181.249.784

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Lê Thùy Trang
Kế toán

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B05-CTQ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2019	1/1/2020	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020		30/06/2019	30/06/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		950.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	950.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		26.887.433.521	27.424.451.716	-	-	-	-	26.887.433.521	27.424.451.716
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.058.449.595	20.595.467.790	-	-	-	-	20.058.449.595	20.595.467.790
4. (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	14	60.683.352.477	9.933.934.700	9.610.772.794	(60.415.745.277)	(26.339.676.820)	(9.666.327.500)	9.878.379.994	(26.072.069.620)
		1.057.629.235.593	557.953.854.206	9.610.772.794	(60.415.745.277)	(26.339.676.820)	(9.666.327.500)	1.006.824.263.110	521.947.849.886

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Bà Lê Thủy Trang
Kế toán



Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, và theo các giấy phép điều chỉnh như sau:

<i>Lần điều chỉnh</i>	<i>Số giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>
Giấy phép điều chỉnh lần 1	05/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 3 năm 2011
Giấy phép điều chỉnh lần 2	31/GPĐC-UBCK	Ngày 16 tháng 3 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 3	45/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 4	13/GPĐC-UBCK	Ngày 15 tháng 5 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 5	39/GPĐC-UBCK	Ngày 30 tháng 12 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 6	11/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 7 năm 2016
Giấy phép điều chỉnh lần 7	01/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 1 năm 2019
Giấy phép điều chỉnh lần 8	07/GPĐC-UBCK	Ngày 17 tháng 2 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 9	27/GPĐC-UBCK	Ngày 28 tháng 5 năm 2020

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đang quản lý hai quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam ("VVDIF") và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("VTBF").

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 6, Tòa nhà Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, số 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có 1 văn phòng đại diện tại tầng 6, 354-356 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 40 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 *Hình thức sổ kế toán*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành, đã có hiệu lực nhưng chưa áp dụng

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Tuy nhiên, hiện chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các công ty quản lý quỹ, do vậy Công ty chưa thực hiện áp dụng các nguyên tắc này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Phân phối lợi nhuận

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ nói trên được phân phối theo quyết định hàng năm của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

4.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí mua bán chứng khoán.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng chi phí quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

4.17 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	10.694.045	4.403.836
Tiền gửi không kỳ hạn	2.312.410.762	24.367.597.300
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	225.000.000.000	-
	227.323.104.807	24.372.001.136

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn một (1) tháng tại Ngân hàng mẹ có lãi suất 4,00%/năm.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng	1.343.551.489	437.920.291
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	70.000.505	140.439.821
	1.413.551.994	578.360.112

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự thu lãi tiền gửi	24.657.534	-
Dự thu lãi trái phiếu	-	1.534.164.380
Phải thu cổ tức	340.000.000	-
Các khoản phải thu khác	378.495	35.541.462
	365.036.029	1.569.705.842

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế TNDN nộp thừa	310.067.983	310.067.983
	310.067.983	310.067.983

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 1/1/2020	4.957.735.700	988.900.000	5.946.635.700
Số dư ngày 30/06/2020	4.957.735.700	988.900.000	5.946.635.700
Khấu hao lũy kế			
Số dư ngày 1/1/2020	4.087.650.205	846.200.988	4.933.851.193
Khấu hao trong kỳ	120.056.310	36.433.338	156.489.648
Số dư ngày 30/06/2020	4.207.706.515	882.634.326	5.090.340.841
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 1/1/2020	870.085.495	142.699.012	1.012.784.507
Số dư ngày 30/06/2020	750.029.185	106.265.674	856.294.859

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 4.241.960.000 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số dư ngày 1/1/2020	358.708.000
Số dư ngày 30/06/2020	358.708.000
Hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 1/1/2020	218.676.641
Hao mòn trong kỳ	39.166.668
Số dư ngày 30/06/2020	257.843.309
Giá trị còn lại	
Số dư ngày 1/1/2020	140.031.359
Số dư ngày 30/06/2020	100.864.691

Nguyên giá của TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 123.708.000 VND.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020			31/12/2019		
	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị VND	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển KĐT Nam Quảng Ngãi (i)	-	-	-	47,98	2.399.000	23.990.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	6,16	11.580.000	120.000.000.000	6,10	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (ii)	30,00	9.150.000	91.500.000.000	30,00	9.150.000	91.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Hạ tầng Vietin	10,95	620.000	6.200.000.000	10,95	620.000	6.200.000.000
			217.700.000.000			241.690.000.000
			(33.224.242.624)			-

(i) Trong tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Nam Quảng Ngãi cho đối tác khác theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN-NQN ngày 14 tháng 12 năm 2019.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm sở hữu 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó có 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, ngoài các thành viên được nhà đầu tư ủy thác chỉ định làm đại diện vốn cho các nhà đầu tư đó, Công ty không có phần vốn góp của Công ty tại Hội đồng Quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương cũng như không có quyền biểu quyết tại Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa. Như vậy, Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa và do đó, khoản đầu tư vào đơn vị này được Công ty phân loại là khoản "Đầu tư dài hạn khác".

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	1.692.188.002
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	33.224.242.624	(1.692.188.002)
Số dư cuối kỳ	33.224.242.624	-

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế GTGT	7.314.267	37.121.240
Thuế thu nhập cá nhân	35.138.834	34.800.000
Số dư cuối kỳ	42.453.101	71.921.240

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được trình bày dưới đây:

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(26.339.676.820)	11.747.564.192
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Thuyết minh số 22)	372.000.000	1.083.607.200
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.000.000	20.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(26.681.676.820)	10.683.956.992
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.136.791.398
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.136.791.398
Thuế TNDN (trả thừa)/phải trả đầu kỳ	(310.067.983)	14.779.099.085
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	15.279.099.085
Thuế TNDN (trả thừa)/phải trả cuối kỳ	(310.067.983)	1.636.791.398

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. (LỖ)/LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ	9.933.934.700	60.683.352.477
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	(26.339.676.820)	10.740.363.890
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>Thuyết minh số 15</i>)	(907.000.000)	(2.418.000.000)
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	(8.759.327.500)	(57.997.745.277)
Trích lập các quỹ theo quy định	-	(1.074.036.390)
Số dư cuối kỳ	(26.072.069.620)	9.933.934.700

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ	868.935.248	567.697.453
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 14</i>)	907.000.000	2.418.000.000
Sử dụng trong kỳ	(618.560.000)	(2.116.762.205)
Số dư cuối kỳ	1.157.375.248	868.935.248

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	104.340.934.970	303.454.141.840
<i>Bao gồm cổ phiếu bị giảm giá</i>		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải</i>	34.020.934.970	34.020.934.970
Cổ phiếu không niêm yết	430.205.348.000	506.836.708.000
<i>Bao gồm cổ phiếu bị giảm giá</i>		
<i>Công ty cổ phần Đầu tư PV - Inconess</i>	166.746.658.000	166.746.658.000
Trái phiếu	27.672.984.000	84.138.197.274
Đầu tư khác	268.600.000.000	268.600.000.000
	830.819.266.970	1.163.029.047.114

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ	77.329.474.502	77.452.574.194
Nhà đầu tư tổ chức	76.174.285.696	76.129.218.756
Nhà đầu tư cá nhân	1.155.188.806	1.323.355.438
Số tăng trong kỳ	390.247.730.964	1.629.616.185.842
Phát sinh tăng từ các giao dịch nhận vốn ủy thác	390.247.730.964	1.629.616.185.842
Số giảm trong kỳ	362.211.535.505	1.629.739.285.534
Phát sinh giảm do thực hiện dịch vụ ủy thác	362.211.535.505	1.629.739.285.534
Số dư cuối kỳ	105.365.669.961	77.329.474.502
Nhà đầu tư tổ chức	76.057.111.669	76.174.285.696
Nhà đầu tư cá nhân	29.308.558.292	1.155.188.806

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu cổ tức	-	3.360.000.000
Phải thu khác	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	3.360.000.000

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả phí quản lý danh mục (Thuyết minh số 7)	1.343.551.489	437.920.291
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	77.009.272.811	75.583.073.169
	78.352.824.300	76.020.993.460

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Phí quản lý quỹ	635.375.580	772.796.100
Phí quản lý và phí thưởng từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	1.376.497.244	1.921.295.147
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	150.000.000	-
	2.161.872.824	2.694.091.247

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND</i>
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	320.339.189	205.766.646
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	705.766.875	530.084.990
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	75.237.003	-
	1.101.343.067	735.851.636

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	577.489.589	880.115.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	372.000.000	1.083.607.200
Lãi đầu tư tài chính	9.414.290.895	28.509.636.300
Doanh thu từ hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán	2.387.328.450	372.051.448
	12.751.108.934	30.845.410.897

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND</i>
Chi phí mua bán chứng khoán	742.570.039	477.739.274
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	32.927.406.034	12.408.778.663
Chi phí khác	85.637.979	37.864.037
	33.755.614.052	12.924.381.974

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND</i>
Chi phí nhân viên	4.031.350.424	4.719.652.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.292.835	177.374.747
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	205.916.977	357.896.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.680.495	376.195.475
Chi lễ tân, tiếp khách	853.912.947	1.881.351.250
Các chi phí khác	723.547.781	619.234.272
	6.395.701.459	8.131.704.342

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

25.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán giữa niên độ có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, Công ty không có rủi ro tiền tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 108.185.369.300 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị: VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.323.104.807	-	227.323.104.807
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	172.507.705.565	-	172.507.705.565
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.778.588.023	-	1.778.588.023
Đầu tư dài hạn khác	-	217.700.000.000	217.700.000.000
	401.609.398.395	217.700.000.000	619.309.398.395
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	134.367.480	-	134.367.480
	134.367.480	-	134.367.480
Chênh lệch thanh khoản ròng	401.475.030.915	217.700.000.000	619.175.030.915

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND</i>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty	<u>2.344.211.786</u>	<u>2.776.202.396</u>

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi có kỳ hạn Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư ủy thác	23.689.679.869 - 75.749.064.281	523.893.665.209 228.500.000.000 10.125.828.425	545.746.291.315 3.500.000.000 10.215.680.708	1.837.053.763 225.000.000.000 75.659.211.998
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Tiền gửi giao dịch Quản lý vốn ủy thác đầu tư	17.144.556 30.171.297	12.874.449.290 -	12.852.844.218 -	38.749.628 30.171.297
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý NH TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Quản lý vốn ủy thác đầu tư	848.519	825	99.000	750.344
Quỹ Đầu tư Khảm phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Quản lý quỹ đầu tư	127.540.143.143	3.302.762.500	-	130.842.905.643
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Quản lý quỹ đầu tư	102.459.102.752	-	96.893.966.370	5.565.136.382

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/(Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Lãi từ hợp đồng tiền gửi Lãi từ tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	38.465.753 37.670.839
Quỹ Đầu tư Khảm phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ	384.777.465
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ, phí phát hành, phí mua lại	250.598.115
Ngân hàng TNHH Indovina	Bên liên doanh của Ngân hàng mẹ	Giao dịch mua trái phiếu của nhà đầu tư ủy thác Giao dịch bán trái phiếu của nhà đầu tư ủy thác	87.848.432.486 138.532.070.592

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập biểu



Bà Lê Thủy Trang
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

